MỤC LỤC

[A. GIỚITHIỆUCHUNG 3](#_Toc513019313)

[1. Vị trí địa lý 3](#_Toc513019314)

[2. Địa hình 3](#_Toc513019315)

[3. Đặc điểm thời tiết khí hậu 3](#_Toc513019316)

[4. Xu hướng thiên tai, khí hậu 3](#_Toc513019317)

[5. Hiện trạng Dân số 4](#_Toc513019318)

[6. Hiện trạng sử dụng đất đai 4](#_Toc513019319)

[7. Đặc điểm và cơ cấu kinh tế 4](#_Toc513019320)

[B. ĐÁNH GIÁ NGUY CƠ VÀ ĐIỀU KIỆN DỄ TỔN THƯƠNG VỚI THIÊN TAI/BĐKH 5](#_Toc513019321)

[1. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/BĐKH 5](#_Toc513019322)

[2. Tóm tắt kết quả bản đồ vùng nguy cơ thiên tai/BĐKH dựa trên bản đồ sơ họa 5](#_Toc513019323)

[3. Lịch sử thiên tai/BĐKH 5](#_Toc513019324)

[4. Nhóm dễ bị tổn thương 6](#_Toc513019325)

[5. Đánh giá hạ tầng và dịch vụ công cộng 6](#_Toc513019326)

[6. Đánh giá hiện trạng nhà ở 6](#_Toc513019327)

[7. Số lượng nhà trong vùng có nguy cơ thiên tai và BĐKH 7](#_Toc513019328)

[8. Điều kiện Nước sạch, vệ sinh và môi trường 7](#_Toc513019329)

[9. Y tế - Nguy cơ dịch bệnh liên quan đến thiên tai, BĐKH 7](#_Toc513019330)

[10. Y tế dự phòng- khả năng phòng ngừa dịch bệnh trong điều kiện thiên tai, BĐKH 7](#_Toc513019331)

[11. Hiện trạng rừng và mức độ rủi ro với thiên tai và BĐKH 8](#_Toc513019332)

[12. Hiện trạng sinh kế xung quanh rừng 8](#_Toc513019333)

[13. Nguy cơ thiệt hại khi có thiên tai và BĐKH trong Hoạt động sản xuất kinh doanh 9](#_Toc513019334)

[14. Hiện trạng hệ thống thông tin truyền thông và cảnh báo sớm 9](#_Toc513019335)

[15. Hiện trạng công tác phòng chống thiên tai 9](#_Toc513019336)

[C. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI/BĐKH THEO LĨNH VỰC/NGÀNH 10](#_Toc513019337)

[1. Kết quả đánh giá Hạ tầng công cộng (Điện, Đường, Trường, Trạm, Công trình Thủy lợi) 10](#_Toc513019338)

[2. Kết quả đánh giá về nhà ở 10](#_Toc513019339)

[3. Kết quả đánh giá về Nước sạch, vệ sinh và môi trường 11](#_Toc513019340)

[4. Kết quả đánh giá về y tế 11](#_Toc513019341)

[5. Kết quả đánh giá về giáo dục 11](#_Toc513019342)

[6. Kết quả đánh giá về rừng 12](#_Toc513019343)

[7. Kết quả đánh giá về trồng trọt 12](#_Toc513019344)

[8. Kết quả đánh giá về chăn nuôi 13](#_Toc513019345)

[9. Kết quả đánh giá ngành thủy sản 13](#_Toc513019346)

[10. Kết quả đánh giá lĩnh vực du lich 13](#_Toc513019347)

[11. Kết quả đánh giá các ngành buôn bán nhỏ và ngành nghề dịch vụ khác 14](#_Toc513019348)

[12. Kết quả đánh giá lĩnh vực thông tin truyền thông và cảnh báo sớm 14](#_Toc513019349)

[13. Kết quả đánh giá lĩnh vực Phòng chống thiên tai/thích ứng BĐKH 14](#_Toc513019350)

[14. Kết quả đánh giá một số lĩnh vực/ngành then chốt khác của địa phương 15](#_Toc513019351)

[D. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ LIÊN NGÀNH& GIẢI PHÁP 15](#_Toc513019352)

[1. Tổng hợp Kết quả phân tích nguyên nhân rủi ro thiên tai/BĐKH 15](#_Toc513019353)

[2. Tổng hợp các giải pháp phòng, chống thiên tai,.thích ứng với biến đổi khí hậu 15](#_Toc513019354)

[E. PHỤ LỤC BÁO CÁO 16](#_Toc513019355)

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **XÃ VINH GIANG**  Số: /BC-UBND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**  *Vinh Giang, ngày 31 tháng 5 năm 2018* |
| **BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG**  Xã Vinh Giang, Huyện Phú Lộc, Tỉnh TT Huế | |

*Báo cáo này là kết quả tiến trình đánh giá rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu do cộng đồng thực hiện, chú trọng đến nhóm dễ bị tổn thương là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật và người nghèo trong khu vực rủi ro cao, ở các lĩnh vực đời sống và xã hội. Các phân tích rủi ro trong báo cáo và các ưu tiên khuyến nghị của nhóm dễ bị tổn thương là những cơ sở quan trọng cho việc xây dựng kế hoạch địa phương như kế hoạch phòng chống thiên tai, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và là đầu vào cho dự án GCF.*

# GIỚI THIỆU CHUNG

## Vị trí địa lý

- Xã Vinh Giang thuộc huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế, dân số toàn xã: 5.036 khẩu, diện tích đất tự nhiên 1872,49ha, được chia 04 thôn, dân cư trong xã phân bố không đồng đều, đời sống người dân chủ yếu dựa vào nông nghiệp, tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hoá đạt 95%. Có đường quốc lộ 49B đi qua trung tâm xã, giao thông đi lại thuận lợi cả đường bộ và đường thủy.

* Phía Đông giáp xã Vinh Hải;
* Phía Tây giáp xã Vinh Hưng;
* Phía Nam giáp đầm Cầu Hai;
* Phía Bắc giáp xã Vinh Mỹ.

Cách Trung tâm huyện Phú Lộc 20 km

## Địa hình

**-** Vinh Giang là xã có địa hình tương đối thấp, nằm trong vùng đồng bằng ven biển miền Trung, trải dọc theo đầm phá Cầu Hai, nhìn chung thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên vào mùa mưa bão, một số vùng thấp trũng thường xuyên bị ngập úng ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của người dân*.*

## Đặc điểm thời tiết khí hậu

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ số về thời tiết khí hậu** | **ĐVT** | **Giá trị** | **Tháng xảy ra** | **Dự báo BĐKH của TT Huế năm 2050 theo kịch bản RCP 8,5 (\*)** |
| *1* | *Nhiệt độ trung bình* | *ĐộC* | *29* | *1-12* | *Tăng 1,9oC* |
| *2* | *Nhiệt độ cao nhất* | *Độ C* | *38-39* | *5-8* | *Tăng thêm khoảng 1,6-2,4oC* |
| *3* | *Nhiệt độ thấp nhất* | *Độ C* | *10-12* | *12-2* | *Tăng thêm/Giảm khoảng 1,6-1,8oC* |
| *4* | *Lượng mưa Trung binh* | *mm* | 580 - 790 | *8-11* | *Tăng thêm khoảng 25.1 mm* |

(\*) Dữ liệu được nhập vào theo Gói thông tin rủi ro thiên tai và khí hậu cơ bản của từng Tỉnh do Tổng cục PCTT/UNDP tổng hợp trước đánh giá và gửi cho các Nhóm kỹ thuật

## Xu hướng thiên tai, khí hậu

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nguy cơthiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương** | **Giảm** | **Giữ nguyên** | **Tăng lên** | **Dự báo BĐKH của TT Huế năm 2050 theo kịch bản RCP 8.5 (\*)** |
| *1* | *Xu hướng hạn hán* |  |  | *X* |  |
| *2* | *Xu hướng bão* |  |  | *X* |  |
| *3* | *Xu hướng lũ* |  |  | *X* |  |
| *4* | *Số ngày rét đậm* |  | *X* |  |  |
| *5* | *Mực nước biển tại các trạm hải văn* |  |  | *X* | *Tăng 25cm* |
| *6* | *Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão* |  |  | *X* | *0,86% diện tích - 514.080ha* |
| *7* | *Một số nguy cơ thiên tai khí hậu khác xảy ra tại địa phương (giông, lốc, sụt lún đất, động đất, sóng thần)* |  | *X* |  |  |

(\*) Dữ liệu được nhập vào theo Gói thông tin rủi ro thiên tai và khí hậu cơ bản của từng Tỉnh do Tổng cục PCTT/UNDP tổng hợp trước đánh giá và gửi cho các Nhóm kỹ thuật

## Hiện trạng Dân số

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thôn** | **Sốhộ** | | | **Sốkhẩu** | | |
| Tổng | Nghèo | Cận nghèo | Tổng | Nam | Nữ |
| *1* | *Nghi Giang* | 597 | *73* | *43* | 2294 | *1140* | *1154* |
| *2* | *Nghi Xuân* | 225 | *18* | *16* | 988 | *489* | *499* |
| *3* | *Đơn Chế* | 123 | *15* | *7* | 403 | *201* | *202* |
| *4* | *Nam Trường* | 325 | *44* | *31* | 1351 | *673* | *678* |
| **Tổng** | | **1270** | **150** | **97** | **5036** | **2503** | **2533** |

## Hiện trạng sử dụng đất đai[[1]](#footnote-1)

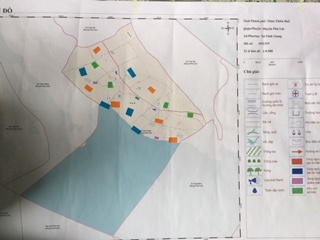
|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại đất (ha)** | **Số lượng (ha)** |
| **I** | **Tổng diện tích đất tự nhiên** | 1872,49ha |
| **1** | **Nhóm đất Nông nghiệp** |  |
| **1.1** | **Diện tích Đất sản xuất Nông nghiệp** | **668,57** |
| *1.1.1* | *Đất lúa nước* | 34,36 |
| *1.1.2* | *Đất trồng cây hàng năm (ngô, khoai, mì, mía)* | 142,49 |
| *1.1.3* | *Đất trồng cây hàng năm khác* | 294 |
| *1.1.4* | *Đất trồng cây lâu năm* | 57,06 |
| **1.2** | **Diện tích Đất lâm nghiệp** |  |
| *1.2.1* | *Đất rừng sản xuất* | 15,54 |
| *1.2.2* | *Đất rừng phòng hộ* |  |
| *1.2.3* | *Đất rừng đặc dụng* |  |
| **1.3** | **Diện tích Đất nuôi trồng thủy/hải sản** | 212 |
| **1.3.1** | *Diện tích thủy sản nước ngọt* |  |
| **1.3.2** | *Diện tích thủy sản nước mặn/lợ* | 212 |
| **1.4** | **Đất làm muối** |  |
| **1.5** | **Diện tích Đất nông nghiệp khác**  *(Xây nhà kính phục vụ trồng trọt; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh)* |  |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | 1187,87 ha |
|  |  |  |
| **3** | **Diện tích Đất chưa sửdụng** | 16,05 ha |

## Đặc điểm và cơ cấu kinh tế

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình sản xuất** | **Tỷ trọng kinh tế ngành/tổng GDP địa phương (%)** | **Số hộ tham gia hoạt động Sản xuất kinh doanh (hộ)** | **Năng suất lao động bình quân/hộ** |
| *1* | *Trồng trọt* | *56,5%* |  | *0,5(ha)* |
| *2* | *Chăn nuôi* |  | *0,1(ha)* |
| *3* | *Nuôi trồng thủy sản* |  | *1(ha)* |
| *4* | *Đánh bắt hải sản* |  | *1(tấn)* |
| *5* | *Sản xuất tiểu thủ công nghiệp)* | *43,5%* |  | *(70 triệuVND/năm)* |
| *6* | *Buôn bán* |  | *(100triệu VND/năm)* |
| *7* | *Du lịch* | *0* | *(triệu VND/năm)* |
| *8* | *Ngành nghề khác- Vd. Đi làm ăn xa, thợ nề, dịch vụ vận tải.v.v* |  | *(72triệu VND/năm)* |

# ĐÁNH GIÁ NGUY CƠ VÀ ĐIỀU KIỆN DỄ TỔN THƯƠNG VỚI THIÊN TAI/BĐKH

## Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/BĐKH

**

## Tóm tắt kết quả bản đồ vùng nguy cơ thiên tai/BĐKH dựa trên bản đồ sơ họa

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **LoạiThiên tai[[2]](#footnote-2)/BĐKH[[3]](#footnote-3)phổbiến**  **(Bão, Lũ, Hạn, Nước Biển dâng*,*  v.v.)** | **Thôn có nguy cơ xảy ra thiên tai** | **Mức độ/Cấp độ thiên tai cao nhất đã xảy ra**  **(Cao, Thấp, Trung bình)** | **Xu hướng thiên tai (tăng lên, giữ nguyên, giảm đi)** |
| *1* | *Bão* | *Thôn Đơn Chế* | *Cao* | *Tăng* |
| *Thôn Nghi Giang* | *Cao* | *Tăng* |
| *Thôn Nam Trường* | *Cao* | *Tăng* |
| *Thôn Nghi Xuân* | *Cao* | *Tăng* |
| *2* | *Lụt* | *Thôn Đơn Chế* | *Thấp* | *Giảm* |
| *Thôn Nghi Giang* | *Thấp* | *Giảm* |
| *Thôn Nam Trường* | *Trung bình* | *Giảm* |
| *Thôn Nghi Xuân* | *Trung bình* | *Giảm* |
| *3* | *Hạn* | *Thôn Đơn Chế* | *Trung bình* | Giữ nguyên |
| *Thôn Nghi Giang* | *Trung bình* | Giữ nguyên |
| *Thôn Nam Trường* | *Trung bình* | Giữ nguyên |
| *Thôn Nghi Xuân* | *Trung bình* | Giữ nguyên |
| *4* | *Rét* | *Thôn Đơn Chế* | *Trung bình* | Giữ nguyên |
| *Thôn Nghi Giang* | *Trung bình* | Giữ nguyên |
| *Thôn Nam Trường* | *Trung bình* | Giữ nguyên |
| *Thôn Nghi Xuân* | *Trung bình* | Giữ nguyên |
| *5* | *Nhiễm mặn* | *Thôn Đơn Chế* | *Trung bình* | Giữ nguyên |
| *Thôn Nghi Giang* | *Trung bình* | Giữ nguyên |
| *Thôn Nam Trường* | *Trung bình* | Giữ nguyên |
| *Thôn Nghi Xuân* | *Trung bình* | Giữ nguyên |

## Lịchsửthiên tai/BĐKH

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng/năm xảy ra** | **Loại thiên tai/BĐKH** | **Số thôn bị ảnh hưởng** | **Thiệt hại chính** | **Số lượng** |
| 2017 | Bão  Lụt  Hạn | Số thôn:  4 thôn  Đơn Chế  Nghi Giang  Nam Trường Nghi Xuân | Số người chết/mất tích: Không | Nam/nữ |
| Số người bị thương: | Nam/nữ |
| Số nhà bị thiệt hại: | 75 hộ |
| Số trường học bị thiệt hại: | Không |
| Số trạm y tế bị thiệt hại: | Không |
| Số km đường bị thiệt hại: | 1,5 km |
| Số ha rừng bị thiệt hại: | Không |
| Số ha ruộng bị thiệt hại: | 10ha |
| Số ha hoa màu: | 40 ha |
| Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại: |  |
| Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại: | 150ha |
| Đê đập vỡ: | 1km |
| Ước tính thiệt hại kinh tế: | 1,5 tỷ |

## Nhóm dễ bị tổn thương

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thôn** | **Đối tượng dễ bị tổn thương** | | | | | |
| Trẻ em dưới 16 | Phụnữ có thai\* | Người cao tuổi | Người khuyết tật | Người dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa | Người bị bệnh hiểm nghèo |
| *1* | *Đơn Chế* | *64* | *2* | *52* | *1* | *1* | *8* |
| *2* | *Nghi Giang* | *405* | *12* | *90* | *50* | *1* | *5* |
| *3* | *Nam Trường* | *199* | *5* | *80* | *60* |  | *10* |
| *4* | *Nghi Xuân* | *330* | *5* | *22* | *15* | *1* | *2* |
| *Tổng* | | *998* | *25* | *244* | *126* | *3* | *25* |

(\*) Phụ nữ có thai và đang nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi

## Đánh giá hạ tầng và dịch vụ công cộng

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Chất lượng chống chịu với thiên tai khí hậu**  **(Cao, Trung Bình, Thấp)** | **Năm xây dựng** | **Nguy cơ xảy ra thiệt hại khi có thiên tai/BĐKH**  **(Cao, Trung Bình, Thấp)** |
| 1 | *Trường mầm non* | *Phòng* | 07 | Cao | 2006 | Thấp |
| *2* | *Trường học tiểu học* | *Phòng* | *23* | *Cao* | *2003* | *Thấp* |
| *3* | *Trường THCS* | *Phòng* | *14* | *Cao* | *2006* | *Thấp* |
| *4* | *Trạm y tế/ Phòng khám* | *Phòng* | *6* | *Cao* | *1995* | *Thấp* |
| *5* | *Đường điện* | *Km* | *17* | *Trung bình* | *2000* | *Trung Bình* |
| *6* | *Đường giao thông* | *Km* | *90* | *Trung Bình* | *2000* | *Trung Bình* |
| *7* | *Trụ sở UBND* | *Phòng* | *20* | *Cao* | *2004* | *Thấp* |
| *8* | *Nhà văn hóa xã/thôn* | *Nhà* | *4* | *Trung Bình* |  | *Trung Bình* |
| *9* | *Chợ* | *Cái* | *1* | *Cao* | *2010* | *Thấp* |

## Đánh giá hiện trạng nhà ở

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tênthôn** | **Sốhộ** | **Nhàkiêncố (cả 3 phần: mái, cột, tườnglàmbằngVLBC)** | **Nhàbánkiêncố (2trong 3 phầnlàmbằng VLBC)** | **Nhà thiếukiếncố (1trong 3 phầnlàm**  **bằng VLBC)** | **Nhà đơn sơ/tạmbợ (không có phầnnàolàmbằng VLBC)** | **Nhà ở cáckhu vực cần di dời (sạt lở, lũ quét,v.v)** |
| *1* | *Đơn Chế* | *123* | *60* | *43* | *2* | *0* | *2* |
| *2* | *Nghi Giang* | *597* | *455* | *96* | *0* | *1* | *0* |
| *3* | *Nam Trường* | *325* | *20* | *290* | *10* | *0* | *0* |
| *4* | *Nghi Xuân* | *225* | *110* | *68* | *0* | *0* | *0* |
| **Tổng** | | **1270** | **645** | **497** | **12** | **1** | **2** |

*(****VLBC****:* ***Vậtliệubềnchắc***

* *VLBC phầnmái:bê-tôngcốtthép, ngóiđấtnung/xi măng.*
* *VLBC phầncột: bê-tôngcốtthép, gạch/đá, sắtthép/gỗ bềnchắc.*
* *VLBC phầntường: bê-tôngcốtthép, gạch/đá, gỗ, kimloại.)*

## Số lượng nhà trong vùng có nguy cơ thiên tai và BĐKH[[4]](#footnote-4)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại nhà | Số nhà thuộc vùng **rủi ro cao** với thiên tai, BĐKH (\*) | Số nhà thuộc vùng **rủi ro trung bình** với thiên tai, BĐKH (\*) |
| *1* | *Nhà đơnsơ/tạm bợ* | *0* | *1* |
| *2* | *Nhà bán kiên cố* | *680* | *402* |
| *3* | *Nhà thiếukiếncố* | *201* | *95* |
| *4* | *Nhà kiên cố* | *80* | *645* |
|  | **Tổng số** | **963** | **1143** |

(\*) Tham khảo theo kết quả bản đồ nguy cơ rủi ro thiên tai, khí hậu

## Điều kiện Nước sạch, vệ sinh và môi trường

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên thôn** | **Số hộ** | **Nguồn nước sạch** | | | | | **Nhà vệ sinh** | | | |
| **Giếng** | **Bể chứa** | **Trạm cấp nước công cộng/nước máy/Tự chảy** | **Không có dụng cụ chứa** | **Nguy cơ thiệt hại khi có thiên tai/BĐKH** *(Cao, Trung bình, Thấp)* | **Tự hoại** | **Tạm** | **Không có** | **Nguy cơ xảy ra thiệt hại khi có thiên tai/BĐKH** *(Cao, Trung bình, Thấp)* |
| *Đơn Chế* | *123* | *105* | *105* | *0* | *0* | *Trung bình* | *105* |  | *8* | *Trung bình* |
| *Nghi Giang* | *597* | *590* | *590* | *0* | *0* | *Trung bình* | *550* |  | *30* | *Trung bình* |
| *Nam Trường* | *325* | *320* | *320* | *0* | *0* | *Trung bình* | *320* | *10* | *20* | *Trung bình* |
| *Nghi Xuân* | *225* | *178* | *150* | *0* | *0* | *Trung bình* | *210* |  | *10* | *Trung bình* |
| ***Tổng*** | ***1270*** | ***1193*** | ***1165*** | ***0*** | ***0*** |  | ***1185*** | ***10*** | ***58*** |  |

## Y tế - Nguy cơ dịch bệnh liên quan đến thiên tai, BĐKH

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại dịch bệnh phổ biến** | **Trẻ em** | **Phụ nữ** | **Nam giới** | **Trong đó Người cao tuổi** | **Trong đó Người khuyết tật** |
| 1 | Sốt rét | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Sốt rét huyết | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Viêm đường hô hấp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tay chân miệng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

## Y tế dự phòng- khả năng phòng ngừa dịch bệnh trong điều kiện thiên tai, BĐKH

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên Thôn** | **Khả năng và kiến thức phòng ngừa dịch bệnh** | **Mức độ xảy ra dịch bệnh**  **(Cao, Trung Bình, Thấp)** |
| 1 | Đơn Chế | Trung bình | Thấp |
| 2 | Nghi Giang | Trung bình | Thấp |
| 3 | Nam Trường | Trung bình | Thấp |
| 4 | Nghi Xuân | Trung bình | Thấp |

## Hiện trạng rừng và mức độ rủi ro với thiên tai và BĐKH[[5]](#footnote-5)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Loại rừng | Tổng diện tích (ha) | Diện tích rừng thuộc vùng **rủi ro cao** với thiên tai, BĐKH (\*) | Diện tích rừng thuộc vùng **rủi ro trung bình** với thiên tai, BĐKH (\*) |
|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| *Rừng ngập mặn* |  |  |  |
| *Rừng trên cát* |  |  |  |
| *Rừng tự nhiên* |  |  |  |
| *Rừng khác* |  |  | *15,4ha* |
| *Diện tích quy hoạch trồng rừng ngập mặn nhưng chưa trồng* |  |  |  |
| *Diện tích quy hoạch trồng rừng trên cát nhưng chưa trồng* |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **Tổng** |  |  |  |

(\*) Là vùng khi có thiên tai (lũ, bão, hạn, cháy rừng do khô hạn, v.v.) rừng dễ bị thiệt hại, gãy đổ. Tham khảo theo kết quả bản đồ nguy cơ thiên tai, khí hậu

## Hiện trạng sinh kế xung quanh rừng[[6]](#footnote-6)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Loại rừng** | **Liệt kê tên các loại cây được trồng bản địa hoặc loại cây do cộng đồng đề xuất mới (nếu cần thiết)** | **Liệt kê**  **3 mô hình sinh kế trong rừng ngập mặn do cộng đồng đề xuất triển khai tại xã (ưu tiên các mô hình đã thí điểm thành công)** | **Số hộ đã hoặc có thể tham gia vào mỗi loại mô hình sinh kế** |
|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| *Rừng ngập mặn* |  |  |  |
| *Rừng trên cát* |  |  |  |
| *Rừng tự nhiên* |  |  |  |
| *Rừng khác* |  |  | *15,4ha* |
| *Diện tích quy hoạch trồng rừng ngập mặn nhưng chưa trồng* |  |  |  |
| *Diện tích quy hoạch trồng rừng trên cát nhưng chưa trồng* |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **Tổng** |  |  |  |

## Nguy cơ thiệt hại khi có thiên tai và BĐKH trong Hoạt động sản xuất kinh doanh

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình sản xuất** | **Số hộ tham gia SXKD tại xã** | **Ước tính năng xuất/Khối lượng SX hàng năm theo bình quân hộ** | **Khả năng chống chịu với thiên tai& TƯBĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)** | **Mức độ thiệt hại khi có tác động của thiên tai và khí hậu (Cao, Trung Bình, Thấp)** |
| 1 | Trồng trọt (ha) | *294* |  | *Trung bình* | *Cao* |
| 2 | Chăn nuôi (hộ) | *400* |  | *Trung bình* | *Cao* |
| 3 | Nuôi trồng thủy sản (ha) | *212* |  | *Trung bình* | *Cao* |
| 4 | Đánh bắt hải sản (tấn) | *60* |  | *Trung bình* | *Cao* |
| 5 | Sản xuất tiểu thủ công nghiệp (thu nhập bình quân) | *85* |  | *Trung bình* | *Trung bình* |
| 6 | Buôn bán (thu nhập bình quân) | *83* |  | *Trung bình* | *Trung bình* |
| 7 | Du lịch |  |  |  |  |
| 8 | Ngành nghề khác- Vd. Đi làm ăn xa, thợ nề, dịch vụ vận tải.v.v (thu nhập bình quân) | *69* |  | *Trung bình* | *Trung bình* |

## Hiện trạng hệ thống thông tin truyền thông và cảnh báo sớm

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình** | **ĐVT** | **Số lượng** |
| 1 | Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh | % | 1.155 |
| 2 | Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh | % | 1270 |
| 3 | Số loa phát thanh (không dây, mạng lưới) | Loa | 20 |
| 4 | Số hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh hoặc các hình thức cảnh bảo sớm/khẩn cấp khác (còi ủ, cồng, chiêng, v.v.) tại thôn | % | 60 |
| 5 | Số trạm khí tượng, thủy văn |  | 0 |
| 6 | Số thôn được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu) | 4/4 | 4 |

## Hiện trạng công tác phòng chống thiên tai/thích ứng BĐKH

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình** | **ĐVT** | **Số lượng** |
| 1 | Số lượng thôn có kế hoạch/phương án Phòng chống thiên tai và/hoặc kế hoạch thích ứng BĐKH hàng năm | Thôn | 4 |
| 2 | Số lượng trường học có kế hoạch PCTT hàng năm | Trường | 3 |
| 3 | Số lần diễn tập PCTT trong 10 năm qua | Lần | 0 |
| 4 | Số thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã | Người | 30 |
|  | * Trong đó số lượng nữ | Người |  |
|  | * Số lượng đã qua đào tạo QLRRTT-DVCĐ hoặc đào tạo tương tự về PCTT | Người |  |
| 5 | Số lượng lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ-cứu nạn tại xã | Người | 53 |
|  | * Trong đó số lượng nữ: | Người |  |
| 6 | Số lượng Tuyên truyền viên PCTT/TƯBĐKH dựa vào cộng đồng | Người |  |
|  | * Trong đó số lượng nữ: | Người |  |
| 7 | Số lượng Phương tiện PCTT tại xã: |  |  |
|  | * Ghe, thuyền: | Chiếc | 3 |
|  | * Áo phao | Chiếc | 30 |
|  | * Loa | Chiếc | 20 |
|  | * Đèn pin | Chiếc | 30 |
|  | * Máy phát điện dự phòng | Chiếc | 1 |
|  | * Lều bạt | Chiếc | 30 |
|  | * Xe vận tải | Chiếc | 3 |
| 8 | Số lượng vật tư thiết bị dự phòng |  |  |
|  | * Số lượng gói/đơn vị hóa chất khử trùng tại chỗ | Đơn vị | có |
| 9 | Số lượng thuốc y tế dự phòng tại chỗ | Đơn vị | có |
| 10 | Khác.... |  |  |

# KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI/BĐKH THEO LĨNH VỰC/NGÀNH

## Kết quả đánh giá Hạ tầng công cộng (Điện, Đường, Trường, Trạm, Công trình Thủy lợi)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Thôn/Số hộ** | **Xu hướng thiệt hại**  **)** | **TTDBTT**  **(Số công trình có nguy cơ bị ảnh hưởng do thiên tai/BĐKH)** | **Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH**  **(Cao, Trung Bình, Thấp)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH**  ***(cao, trung bình, thấp)*** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Bão | 4/1270 | Tăng | 30% | Trung bình | Trung bình |
| Lụt | 4/1270 | Giảm | 10% | Trung bình | Trung bình |
| Hạn | 4/1270 | Giữ nguyên | 5% | Trung bình | Trung bình |
| Rét | 4/1270 | Giữ nguyên | 5% | Trung bình | Trung bình |
| Ngập mặn | 4/1270 | Giữ nguyên | 5% | Trung bình | Trung bình |

## Kết quả đánh giá về nhà ở

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Thôn/Số hộ** | **Xu hướng thiệt hại**  **(tăng, giữ nguyên, giảm)** | **TTDBTT/Nguy cơ bị thiệt hại khi có thiên tai/BĐKH**  **(số hộ có nguy cơ bị ảnh hưởng)** | **Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH**  ***(cao, trung bình, thấp)*** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Bão | 4/1270 | Tăng | 889 hộ | Trung bình | Trung bình |
| Lụt | 4/1270 | Giảm | 254 hộ | Trung bình | Trung bình |

## Kết quả đánh giá về Nước sạch, vệ sinh và môi trường

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Thôn/Số hộ** | **Xu hướng thiệt hại** | **TTDBTT/Nguy cơ bị ảnh hưởng**  **(số hộ)** | **Kỹ năng, kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Bão | 4/1270 | Tăng | 100 | Trung bình | Cao |
| Lụt | 4/1270 | Giảm | 60 | Trung bình | Trung bình |
| Hạn | 4/1270 | Giữ nguyên | 320 | Trung bình | Trung bình |
| Nhiễm mặn | 4/1270 | Giữ nguyên | 70 | Trung bình | Trung bình |

## Kết quả đánh giá về y tế

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Thôn/Số hộ** | **Xu hướng thiệt hại** | **TTDBTT**  **(số hộ bị ảnh hưởng)** | **Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Bão | 4/1207 | Tăng | 100 | Trung bình | Trung bình |
| Lụt | 4/1207 | Giảm | 60 | Trung bình | Trung bình |

## Kết quả đánh giá về giáo dục

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Thôn/Số hộ** | **Xu hướng thiệt hại** | **TTDBTT** | **Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Bão | 4/1270 | Tăng | 100% học sinh nghỉ học | Trung bình | Trung bình |
| Lụt | 4/1270 | Giảm | 30% học sinh nghỉ học | Trung bình | Trung bình |

6. **Kết quả đánh giá về trồng trọt**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Thôn…/**  **Số hộ** | **Xu hướng thiệt hại** | **TTDBTT**  *(ha)* | **Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Bão | 4/1270 | Tăng | 30 ha  Do bão gió lớn, mưa lớn gây ngập úng | Trung bình | Trung bình |
| Lụt | 4/1270 | Giảm | 20 ha  Mưa lớn kéo dài nước lên nhanh gâp ngập úng | Trung bình | Trung bình |

## 7. Kết quả đánh giá về chăn nuôi

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lot quả đánh giá về chăn** | **Thôn/Số hộ** | **Xu hướng thiệt hại** | **TTDBTT** | **Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Bão | 4/1270 | Tăng | 1200 con  Gồm , bò, heo  Hơn 1100 con gia cầm | Trung bình | Trung bình |
| Lụt | 4/1270 | Giảm | 500 con  Gồm heo và gia cầm | Trung bình | Trung bình |
| Hạn | 4/1270 | Giữ nguyên | 500 con  Gồm , trâu, heo  Hơn 400 con gia cầm | Trung bình | Trung bình |

## 8.Kết quả đánh giá ngành thủy sản

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lot quả đánh giá ngành th** | **Thôn/Số hộ** | **Xu hướng thiệt hại** | **TTDBTT** | **Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Bão | 4/1270 | Tăng | 212ha | Trung bình | Trung bình |
| Lụt | 4/1270 | Giảm | 160ha | Trung bình | Trung bình |
| Hạn | 4/1270 | Giữ nguyên | 150 ha | Trung bình | Trung bình |

## 9.Kết quả đánh giá các ngành buôn bán nhỏ và ngành nghề dịch vụ khác

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lot quả đánh giá các ngà** | **Thôn/Số hộ** | **Xu hướng thiệt hại** | **TTDBTT**  *Các hộ* | **Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Bão | 4/1270 | Tăng | 55 | Trung bình | Cao |
| Lụt | 4/1270 | Giảm | 12 | Trung bình | Trung bình |
| Hạn | 4/1270 | Tăng | 20 | Trung bình | Trung bình |
| Rét | 4/1270 | Giữ nguyên | 20 | Trung bình | Trung bình |
| Nhiễm mặn | 4/1270 | Giữ nguyên | 5 | Trung bình | Trung bình |

## 10.Kết quả đánh giá lĩnh vực thông tin truyền thông và cảnh báo sớm

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lot quả đánh giá lĩnh vH** | **Thôn/SLũ,** | **Xu hưSLũ, Bão, S lĩ** | **TTDBTT**  *(SDBTT Gi Bão, S lĩnh vH thông tin truyền thông và c thông và càôn báo chưa phù hhùag* | **KhùagT Gicông nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Bão | 4/1270 | Tăng | 30 - 40% | Trung bình | Cao |
| Lụt | 4/1270 | Giảm | 30 – 40% | Trung bình | Trung bình |
| Hạn Hán | 4/1270 | Tăng | 30 – 40% | Trung bình | Trung bình |
| Rét | 4/1270 | Giữ nguyên | 30 - 40% | Trung bình | Trung bình |
| Nhiễm mặn | 4/1270 | Giữ nguyên | 30 - 40% | Trung bình | Trung bình |

## 11.Kết quả đánh giá lĩnh vực Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **LoƯBĐKH đánh giá lĩnh vực** | **Thôn/Số hộ** | **Xu hướng thiệt hại** | **TTDBTT** | **Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để phòng chống thiên tai và thích ứng với BĐKH** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Bão | 4/1270 | Tăng | 50 người | Trung bình | Cao |
| Lụt | 4/1270 | Giảm | 50 người | Trung bình | Trung bình |
| Hạn Hán | 4/1270 | Tăng | 50 người | Trung bình | Trung bình |
| Rét | 4/1270 | Giữ nguyên | 50 người | Trung bình | Trung bình |
| Nhiễm mặn | 4/1270 | Giữ nguyên | 50 người | Trung bình | Trung bình |

## 12.Kết quả đánh giá một số lĩnh vực/ngành then chốt khác của địa phương

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lot quả đánhiên tai/BĐKH** | **Thôn/Số hộ** | **Xu hướng thiệt hại** | **TTDBTT** | **Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Bão | 4/1207 | Tăng | 350 hộ | Trung bình | Cao |
| Lụt | 4/1207 | Giảm | 350 hộ | Trung bình | Trung bình |
| Hạn Hán | 4/1207 | Tăng | 200 hộ | Trung bình | Trung bình |

# TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ LIÊN NGÀNH & GIẢI PHÁP

## Tổng hợp Kết quả phân tích nguyên nhân rủi ro thiên tai/BĐKH

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **ThĐKHhợp Kết quả phân tíc** | **RhĐKHhợp Kết quả phân** | **TTDBTD** | **Nguyên nhân** | **Giuyên nh** |
| *1* | Nhà bị ngập tốc mái | 30% số nhà không an toàn, ở những vùng trũng thấp | - Ý thức chằng, chống nhà cửa chưa cao  - Nhà bán kiên cố  - Người dân còn chủ quan | - Mở lớp tập huấn về chằng, chống nhà cửa: 05 lớp  - Đề nghị hỗ trợ các đối tượng chính sách, BTXH, hộ nghèo, cận nghèo, hộ khó khăn  - Truyền thông, cảnh báo trước mùa thiên tai  - Vận động người dân xây nhà nơi cao ráo, kiên cố |
| *2* | Người chết, người bị thương | 20% số hộ ở vùng thấp trũng | - Do người dân chủ quan  - Người dân ở vùng thấp trũng.  - Người dân ở vùng ven đầm phá.  - Khoảng 150 hộ. | - Tuyên truyền người dân không nên ra khơi đánh bắt, không ra khỏi nhà khi có gió bão  - Tìm nơi trú ẩn an toàn, di dời người dân từ vùng trủng thấp lên vùng cao an toàn  - Dự trữ thuốc men, sơ cứu tại chỗ  - Bố trí 02 điểm cứu thương tại hai thôn |
| *3* | Giao thông thủy lợi bị chia cắt do sạt lỡ | 1,5 km đường giao thông, thủy lợi bị sạc lỡ | Do nằm ở vùng thấp trũng, dòng chảy gây sạc lỡ | Nâng cấp các tuyến đường, hệ thống đê đập |
| *4* | Hệ thống điện, truyền thanh của xã bị hỏng | 70% trụ tạm, 30% - 40% không nghe được thông tin | - Do cây gãy, đứt dây điện  - Trụ điện chưa kiên cố, đường dây còn nhỏ lẻ  - Hệ thống loa còn ít | - Phát quan chặt cây cối, nâng cấp hệ thống truyền thanh xã trước mùa mưa bão  - Kiên cố các trụ điện: 200 trụ  - Hỗ trợ thêm 2 trạm loa và 15 loa cầm tây cho các thôn |
| *5* | Ô nhiễm môi trường | Ý thức của người dân còn thiếu hiểu biết;  -Rác thải, xác động vật từ nơi khác trôi về. | - Chăn nuôi nhỏ lẻ, chuồng trai gia súc, gia cầm không đảm bảo.  Hệ thống kênh rảnh ko được khơi thông | -Mở lớp tập huấn nhằm nâng cao nhận thức của người dân;  -Xử lý và chôn lấp xác động vật; Hỗ trợ kinh phí khử trùng bảo vệ môi trường phòng chống dịch bệnh;  - Có giải pháp hạn chế sử dụng túi nilông |
| *6* | Hoa màu bị thiệt hại | Diện tích gieo trồng ở vùng thấp trũng. | Mưa lớn, Ngập úng, bị nước cuốn | -Gieo trồng đúng thời vụ.  - Có phương án bảo vệ khi thiên tai đến. |
| *7* | Mất diện tích nuôi trồng thủy sản | -Do người dân sản xuất trái vụ | - Khuyến cáo bà con không nên nuôi tái vụ và thu hoạch sớm trước mùa mưa bảo  - Nâng đập, chắn lưới bảo đảm tôm, cá còn lại trong ao hồ | - Đê đập, lưới chắn chưa đảm bảo yêu cầu  - Người dân chủ quan chưa thu hoạch để đợi giá cao |
| 8 | Hệ thống kênh mương bị hỏng | Hệ thống đê đập chủ yếu là kênh đất | Mưa lớn nước tràn gây vỡ đê | Kiên cố hóa hệ thống kênh mương |

## Tổng hợp các giải pháp phòng, chống thiên tai/thích ứng BĐKH

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm ngành/lĩnh vực (\*)** | **Các giải pháp đề xuất (\*\*) (theo số thứ tự ưu tiên củacộngđồng)** | **Địa điểm và đối tượng hưởng lợi** | **Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp** | **Thời gian dự kiến** | | **Nguồn ngân sách dự kiến** |
| Hệ thống Điện yếu | -Nâng cấp hệ thống đường dây, xây dựng mới 200 trụ thay thế trụ cũ | -Người dân trên toàn xã | - Đề xuất hỗ trợ từ các cấp, ngành trong việc xây dựng nâng cấp bằng các nguông vốn theo chương trình kế hoạch PTKT xã hội địa phương  - Vận động người dân hỗ trợ, tự khắc phục các điểm trụ điện nối dân sinh.  - Đề nghị hỗ trợ các đối tượng chính sách, BTXH, hộ nghèo, cận nghèo, hộ khó khăn  - Truyền thông, cảnh báo trước mùa thiên tai  - Vận động người dân xây nhà nơi cao ráo, kiên cố |  | X | Ngân sách tỉnh |
| Nhà ở: Xây dựng nhà ở cho người nghèo bao; nhà ở theo chương trình GCF và chương trình 48:  Chương trình 48 hiện của xã là 01 hộ | - Vận động nhân dân giúp đỡ, hỗ trợ xây dựng nhà cho người nghèo.  - Chính quyền địa phương hỗ trợ kêu gọi các đơn vị thi công có sẵn trên địa bàn vào hỗ trợ | - Các đối tượng người nghèo, nhà tạm bợ, đơn sơ | - Tuyên truyền người dân không nên ra khơi đánh bắt, không ra khỏi nhà khi có gió bão  - Tìm nơi trú ẩn an toàn, di dời người dân từ vùng trủng thấp lên vùng cao an toàn trong điều kiện khi có thiên tai khẩn cấp | X |  | 57 triệu/ nhà |
| Hệ thống thủy lợi xuống cấp | - Đề xuất nâng cấp xây dựng đê ven phá, các trục thủy đạo kênh tưới, tiêu và cống ngăn mặn  - Xây dựng hệ thống trạm bơm, hồ trữ nước tưới cho nông nghiệp | Thôn Nghi Xuân | - Báo cáo đề xuất huyện, tỉnh để nâng cấp xây dựng hệ thống đê, kênh mương ngăn mặn, giữ ngọt đảm bảo tưới, hạn chế tình trạng hoang hóa đất. |  | X | Ngân sách tỉnh, trung ương và nguồn khác |
| Người chết, người bị thương | - Truyên truyền công tác chằn chống nhà cửa trước thiên tai | Toàn dân | - Thông tin tuyên truyền; mở các lớp tập huấn  - Tổ chức các lớp tuyên truyền theo tài liệu được cấp phát | X |  | Ngân sách xã, |
| Nước sạch, vệ sinh và môi trường (chưc có) | -100% người dân chưa có nước sạch, vì vậy cần đầu tư nối mạng hệ thống nước sạch cho người dân sử dụng | Người dân | - Xây dựng mới hệ thống mạng lưới cung cấp nước sạch |  | X | 3 tỷ |
| Hệ thống điện, truyền thanh của xã bị hỏng |  |  | - Dự trữ thuốc men, sơ cứu tại chỗ  - Bố trí 02 điểm cứu thương tại hai thôn  - Phát quan chặt cây cối, nâng cấp hệ thống truyền thanh xã trước mùa mưa bảo  - Kiên cố các trụ diện: 200 trụ  - Hỗ trợ thêm 2 trạm loa và 15 loa cầm tây cho các thôn | Ngắn hạn |  | 2 tỷ |
| Y Tế | - - Đề xuất bổ sung cơ số thuốc đảm bảo dự trữ phục vụ công tác PCTT tại địa phương | Người dân | - Báo cáo đề xuất cơ số thuốc cloraminb, Aqua tap để cung cấp cho người dân sử dụng khi có thiên tai xảy ra gây mất nước | X |  | Ngân sách địa phương, huyện |
| Ô nhiễm môi trường | - Tổ chức các điểm tập kết trung chuyển rác thải đến nơi xử lý  - Bố trí thêm các điểm tập kết rác thải | 04 thôn | -Mở lớp tập huấn nhằm nâng cao nhận thức của người dân;  -Xử lý và chôn lấp xác động vật; Hỗ trợ kinh phí khử trùng bảo vệ môi trường phòng chống dịch bệnh;  - Có giải pháp hạn chế sử dụng túi nilông  -Tuyên truyền người dân chuyển rác đúng nơi quy định hạn chế ảnh hưởng ô nhiễm MT, phát sinh dịch bệnh |  | X | 50 triệu |
| Sức khỏe VSMT | - Khuyến khích người dân xây dựng nhà vệ sinh tự hoại | 120 nhà | - Vận động xây dựng nhà vệ sinh dân sinh, không thải ra môi trường.  - Tìm nguồn dự án hỗ trợ cho các đối tượng người dân. |  | X | 600 triệu |

(\*) Không nhất thiết phải đưa vào báo cáo nếu không phải là vấn đề ưu tiên của cộng đồng

(\*\*) Cho cả khía cạnh vật chất, tổ chức thể chế xã hội và nhận thức kinh nghiệm

# PHỤ LỤC BÁO CÁO

**Phụ lục 1: Danh sách người tham gia đánh giá**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ tên** | **Đơn vị** | **Số điện thoại** |
| 1 | Mai Xuân Tuấn | PCT UBND xã | 01644000040 |
| 2 | Trần Ngọc Minh Châu | Địa chính | 0979421476 |
| 3 | Trần Minh Nhật | PCT hội LHPN | 0912709505 |
| 4 | Lê Thị HồngThúy | CB Văn phòng | 01679839187 |
| 5 | Trương Văn Trung | CT HĐND | 0977051310 |
| 6 | Trần Thị Thu Thúy | CB Đảng ủy | 01674292412 |
| 7 | Lê Thị Xuân Giang | VP Đảng ủy | 01666657801 |
| 8 | Nguyễn Thị Ý | CT Hội LHPN | 0984344009 |
| 9 | Nguyễn Văn Hùng | CC Văn Hóa | 0976306525 |
| 10 | Trần Văn Phô | Xã đội phó | 0979099250 |

**Phụ lục 2:** Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **THIÊN TAI** | **THÁNG** | | | | | | | | | | | | **XU HƯỚNG CỦA THIÊN TAI** | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| ***BÃO*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | |
| **Lịch hoạt động KT - XH** | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | **Ảnh hưởng của thiên tai đến hoạt động KT -XH** | **Tại sao? (Đánh giá tình trạng DBTT)** | **Kinh nghiệm phòng, chống (Năng lực PCTT)** |
| Trồng lúa  (164 ha, 30% thu nhập) Nam 70%, Nữ 30% |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - Giao thông thủy lợi bị hư hỏng  - Vỡ đê đập, hư hỏng lưới chắn thiệt hại tô, cua, cá  - Gây thiệt hại khi nuôi trái vụ | -Đập bằng đất cát, chưa kiên cố, nằm ở vùng trũng  -Do nuôi tôm ngoài đầm phá đê đập còn thấp | -Chính quyền có kế hoạch cho cán bộ quản lý chỉ đạo kiên cố đê đập  -Hạn chế nuôi tôm trái vụ, có kế hoạch thu hoạch sớm |
| Nuôi trồng thủy sản (212 ha, 40% thu nhập)  Nam 80%, Nữ 20% |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***LỤT*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Lịch hoạt động KT - XH** | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |  |  |  |
| Trồng lúa |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - Ngập úng gây chết lúa, hoa màu giai đoạn chuẩn bị thu hoạch, thiệt hại 60/164 ha lúa, 25 ha dưa hấu do ở vùng thấp  -Hư hỏng đê đập  -Gây ngập úng, chết sắn, khoai, rau muống, dư hấu  Nước tràn bờ gây thất thoát tôm, cua, cá của người dân  Không đi làm được ảnh hưởng đến thu nhập | Hệ thống kênh mương, thoát nước chưa kiên cố  Ruộng nhỏ, chủ yếu làm thủ công  Do sự chủ quan của người dân | -Đầu tư xây dựng, củng cố hệ thống thoát nước  -Huy động lực lượng thu hoạch lúa giúp dân khi có lụt  Chuyển đổi cây trồng, giống ngắn ngày  Đầu tư củng cố nâng cao chất lượng đê, đập |
| Dưa hấu (40 ha)  Hoa màu (12 ha) Nam 60%, Nữ 40% |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nuôi trồng thủy sản 212 ha |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Dịch vụ xây dựng Nam 80%, Nữ 20% |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***HẠN HÁN*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Lịch hoạt động KT - XH** | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |  |  |  |
| Trồng lúa |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Thiếu nước (100 ha), lúa chết (3 ha), ảnh hưởng đến năng suất chủ yếu ở vùng Ruộng nại, Tiền Đình  Thiếu nước chết dưa hấu (20 ha)  Vùng thủy triều thấp (140 ha)  -Tôm cá chậm phát triển, nguồn nước bị ô nhiễm  -Tôm cá không sinh sản | -Không có hồ chứa nước cung cấp cho sản xuất nông nghiệp  Khe thủy lợi bị bồi lấp  Không có nước tưới  -Nắng nóng kéo dài làm độ PH thay đổi ảnh hưởng nuôi trồng thủy sản  -Cửa biển cạn không có nước lưu thông | -Đào hồ chứa nước  -Ngăn cống thủy lợi không cho nước chảy ra đầu phá  Nâng đê, bơm nước đầy ao  -Đề xuất cấp trên nạo vét của biển, tái tạo nguồn lợi |
| Dưa hấu  Hoa màu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nuôi trồng thủy sản |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đánh bắt thủy sản (180 tấn/năm) Nam 80%, Nữ 20% |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***RÉT*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | |
| **Lịch hoạt động KT - XH** | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | **Ảnh hưởng của thiên tai đến hoạt động KT -XH** | **Tại sao? (Đánh giá tình trạng DBTT)** | **Kinh nghiệm phòng, chống (Năng lực PCTT)** |
| Trồng lúa  (164 ha, 30% thu nhập) Nam 70%, Nữ 30% |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | -Làm cho cây mạ và lúa non chậm phát triển 140 ha  -Làm chết tôm giống 120 vạn con và tôm, cua, cá chập phát triển 30 ha | -Cây mạ còn non và -Lúa mới gieo sạ không chịu được nhiệt độ dưới 150 C  -Tôm giống và tôm, cua, cá mới thả còn nhỏ không chịu được nhiệt độ thấp dưới 150 C | -Chính quyền có kế hoạch tuyên truyền cho dân theo dõi thời tiết, bón tro và phân lân để giữ ấm cho lúa; hạn chế thả tôm giống vào những thời điểm nhiệt độ thấp  -Hạn chế nuôi tôm trái vụ |
| Nuôi trồng thủy sản (212 ha, 40% thu nhập)  Nam 80%, Nữ 20% |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**BẢNG CÔNG CỤ 2: LỊCH SỬ THIÊN TAI**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Tháng** | **Thiên tai** | **Xu hướng thiên tai** | **Khu vực chịu thiệt hại** | **Thiệt hại gì?** | **Tại sao bị thiệt hại** | **Đã làm gì để PCTT?** |
| 11/2017 | Bão | Gió cấp 11-12, Gió mạnh khoảng 2 ngày, mưa lớn kéo dài khoảng 5 ngày với lượng mưa khoảng 350 mm | Thôn Nghi Xuân, Đơn Chế, Nghi Giang, Nam Trường. | - Đứt dây điện: 5000m  - Cây cối bị gãy  - Thiệt hại NTTS: 150 ha  - Thiệt hại rau màu: 10 ha  - Chết 500 con gà, 10 con bò, trâu  - Nguồn nước bị ô nhiễm  - Rác thải, xác động vật chết  - Đê, đập bị vỡ: 1 km  Đường bị xạc lỡ: 1,5 km  - Cát bồi lấp ruộng: 10 ha  - Hệ thống truyền thanh không hoạt động | - Do sự chủ quan của bà con nhân dân  - Do đê, đập chưa được kiên cố | - Chặt các nhánh cây lớn trước mùa mưa bão  - Chằng chống nhà cửa  - Thu hoạch sớm NTTS và rau màu  - Tuyên truyền, vận động nhân dân di chuyển từ vùng thấp, nguy hiểm lên vùng cao, kiên cố: 77 hộ  - Chuẩn bị dự trữ lương thức, nước uống  - Gia cố chuồng trại  - Nạo vét kênh mương thông nước  - Cung cấp loa cầm tay để thông báo, tuyên truyền |
| 11/2017 | Lụt | Lên nhanh xuống nhanh, mưa lớn kéo dài khoảng 5 ngày với lượng mưa khoảng 350 mm | Toàn thôn Nam Trường, nặng nhất là 3 xóm Lòi  Toàn thôn Nghi Xuân, nặng nhất là tổ 1 | -Ngập úng: 75 hộ  - Thiệt hại rau màu: 15 ha  -Thiệt hại NTTS: 150 ha  Thiệt hại công cụ đánh bắt: 50 tộ sáo  - Ô nhiễm nguồn nước  Bệnh phụ khoa ở phụ nữ: 10%  - Ô nhiễm môi trường do rác thải, xác động vật chết  - Hư hỏng, xạc lỡ đường xá: 1,5 km | Hệ thống thoát nước chưa được kiên cố  Một số người dân còn chủ quan  Do dân cư sinh sống vùng thũng thấp  Do hệ thống đường xá xuống cấp, xạc lỡ  - Do phụ nư phải lội nước trong quá trình di dời tài sản | - Nghe thông tin trên hệ thống truyền thanh của xã  - Tuyên truyền, vận động nhân dân di chuyển từ vùng thấp lên vùng cao  - Thu hoạch sớm NTTS và rau màu  - Gia cố hệ thống kênh mương  - Khử trùng nguồn nước sau lụt  - Huy động nhân dân thu gom rác thải |
| 5/2016 | Hạn hán | Theo quy luật; Nắng nóng kéo dài 4 tháng liên tục, nhiệt độ cao từ 39-40 độ C, | Tòa 2 thôn Nam trường và Nghi Xuân | - Khô héo, chết dư hấu, dưa gang, lạc, khoai, sắn: 10 ha  -Thiếu nước sinh hoạt  - Nhiễm chua, phèn, mặn  Thiệt hại NTTS: 150 ha  - Dịch bệnh ở vật nuôi; tôm: đốm trắng, đóng rêu, vàng mang: 50 %  - Trẻ em mắc sốt xuất huyết, bệnh người già: 30%  -Thiếu điện thắp sáng do bị cúp điện | - Chưa có hệ thống thủy lợi, kênh mương  - Không có hồ chứa nước  - Đa số dùng máy bơm từ giếng khoang | - Đề xuất cung cấp nước sạch  Xây hồ chứa nước  - Tuyên truyền, cảnh báo tình hình thiên tai trên hệ thống truyền thanh xã  - Chuyển đổi cây trồng vật nuôi |
| 12/2016 – 02/2017 | Rét đậm rét hại | - Kéo dài.  - Nhiệt độ giảm 14֯ C  - Kèm theo mưa phùn. | 4 thôn / toàn xã | - Hoa màu  - NTTS  - Gia súc gia cầm  - Vụ đông xuân  - Ảnh hưởng người già, trẻ em. | - nhiệt độ thấp, kèm theo mưa.  - Chuồng trại không đảm bảo.  - Nhiệt độ thấp làm tôm cá bệnh.  - Hoa màu, lúa không phát triển được.  - Nhân dân ít được quan tâm đến sức đề kháng, sức khỏe. | - Chuẩn bị, dự trữ thức ăn; gia cố chuồng trại cho gia súc, gia cầm.  - Người già, trẻ em hạn chế ra ngoài.  - Hỗ trợ chăm sóc sức khỏe người và động vật nuôi.  - Chuyển đổi giống cây trồng. |

**CÔNG CỤ 3: LỊCH THEO MÙA**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **THIÊN TAI** | **THÁNG** | | | | | | | | | | | | **XU HƯỚNG CỦA THIÊN TAI** | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| *BÃO* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | | | |
| Lịch hoạt động KT - XH | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | Ảnh hưởng của thiên tai đến hoạt động KT -XH | Tại sao? (Đánh giá tình trạng DBTT) | | Kinh nghiệm phòng, chống (Năng lực PCTT) | |
| Trồng lúa  (164 ha, 30% thu nhập) Nam 70%, Nữ 30% |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Giao thông thủy lợi bị hư hỏng  Vỡ đê đập, hư hỏng lưới chắn thiệt hại tô, cua, cá  Gây thiệt hại khi nuôi trái vụ | Đập bằng đất cát, chưa kiên cố, nằm ở vùng trũng  Do nuôi tôm ngoài đầm phá đê đập còn thấp | | Chính quyền có kế hoạch cho cán bộ quản lý chỉ đạo kiên cố đê đập  Hạn chế nuôi tôm trái vụ, có kế hoạch thu hoạch sớm | |
| Nuôi trồng thủy sản (212 ha, 40% thu nhập)  Nam 80%, Nữ 20% |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *LỤT* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |
| Lịch hoạt động KT - XH | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |  |  | |  | |
| Trồng lúa |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Ngập úng gây chết lúa, hoa màu giai đoạn chuẩn bị thu hoạch, thiệt hại 60/164 ha lúa, 25 ha dưa hấu do ở vùng thấp  Hư hỏng đê đập  Gây ngập úng, chết sắn, khoai, rau muống, dư hấu  Nước tràn bờ gây thất thoát tôm, cua, cá của người dân  Không đi làm được ảnh hưởng đến thu nhập | Hệ thống kênh mương, thoát nước chưa kiên cố  Ruộng nhỏ, chủ yếu làm thủ công  Do sự chủ quan của người dân | | Đầu tư xây dựng, củng cố hệ thống thoát nước  Huy động lực lượng thu hoạch lúa giúp dân khi có lụt  Chuyển đổi cây trồng, giống ngắn ngày  Đầu tư củng cố nâng cao chất lượng đê, đập | |
| Dưa hấu (40 ha)  Hoa màu (12 ha) Nam 60%, Nữ 40% |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nuôi trồng thủy sản 212 ha |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Dịch vụ xây dựng Nam 80%, Nữ 20% |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *HẠN HÁN* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | |
| Lịch hoạt động KT - XH | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |  |  | |  | |
| Trồng lúa |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Thiếu nước (100 ha), lúa chết (3 ha), ảnh hưởng đến năng suất chủ yếu ở vùng Ruộng nại, Tiền Đình  Thiếu nước chết dưa hấu (20 ha)  Vùng thủy triều thấp (140 ha)  Tôm cá chậm phát triển, nguồn nước bị ô nhiễm  Tôm cá không sinh sản | Không có hồ chứa nước cung cấp cho sản xuất nông nghiệp  Khe thủy lợi bị bồi lấp  Không có nước tưới  Nắng nóng kéo dài làm độ PH thay đổi ảnh hưởng nuôi trồng thủy sản  Cửa biển cạn không có nước lưu thông | | Đào hồ chứa nước  Ngăn cống thủy lợi không cho nước chảy ra đầu phá  Nâng đê, bơm nước đầy ao  Đề xuất cấp trên nạo vét của biển, tái tạo nguồn lợi | |
| Dưa hấu  Hoa màu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nuôi trồng thủy sản |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đánh bắt thủy sản (180 tấn/năm) Nam 80%, Nữ 20% |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *RÉT* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | | | |
| Lịch hoạt động KT - XH | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | Ảnh hưởng của thiên tai đến hoạt động KT -XH | | Tại sao? (Đánh giá tình trạng DBTT) | | Kinh nghiệm phòng, chống (Năng lực PCTT) |
| Trồng lúa  (164 ha, 30% thu nhập) Nam 70%, Nữ 30% |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Làm cho cây mạ và lúa non chậm phát triển 140 ha  Làm chết tôm giống 120 vạn con và tôm, cua, cá chập phát triển 30 ha | | Cây mạ còn non và Lúa mới gieo sạ không chịu được nhiệt độ dưới 150 C  Tôm giống và tôm, cua, cá mới thả còn nhỏ không chịu được nhiệt độ thấp dưới 150 C | | Chính quyền có kế hoạch tuyên truyền cho dân theo dõi thời tiết, bón tro và phân lân để giữ ấm cho lúa; hạn chế thả tôm giống vào những thời điểm nhiệt độ thấp  Hạn chế nuôi tôm trái vụ |

**BẢNG CÔNG CỤ 4: KẾT QUẢ TỔNG HỢP CÔNG CỤ SƠ HỌA BẢN ĐỒ RỦI RO THIÊN TAI**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thiên tai** | **Xu hướng của thiên tai** | **Tình trạng DBTT** | **Năng lực PCTT** | **Rủi ro thiên tai** |
| Bão | Như bảng công cụ 2 | - Đường dây điện còn dễ đứt, trụ điện chưa kiên cố,tạm bợ.  - NTTS 212ha, đê NTTS yếu.  - Hệ thống kênh mương bị bồi lấp hiện trạng đất cát tràn vào ruộng.  Không có lao động chính.  - Đối tượng dễ bị tổn thương cần di dời sơ tán 750 người  -30% nhà không an toàn.  - Học sinh gặp nguy hiểm khi tham gia học.  - 40% nước bị nhiễm phèn, chưa có hệ thống nước sạch | - Có 3 trường học kiên cố khả năng chống chịu cao. Trụ sở UBND  - 60% chằng chống được nhà.  - Tỷ lệ nhà kiên cố hóa 30%  - Tỷ lệ hộ dự trữ lương thực 90%.  - Có phương án chủ động di dời lên vùng cao.  -Có điểm tập kết rác thải  - Có xe chuyển rác.  - Lực lượng ở thôn có 80 người tham gia xung kích.  - Có tập huấn về sức khỏe sinh sản, vệ sinh môi trường.  - Xe ô tô: 03 chiếc  - Xuồng, ghe: 03 chiếc  - Nhà bạt: 30 cái  - Áo phao: 30 cái  - Phao tròn: 30 cái  - Máy nổ chạy điện: 01 máy 2 Kw  - Cưa máy: 04 cái  - Xẻng: 10 cái  - Cuốc: 20 cái. | - Nhà bị tốc mái, ngập úng  - Người dân có thể bị thương  - Đường xá bị hư hỏng  - Thiệt hại về hoa màu, NTTS  - Nguyên cơ mắc các dịch bênh: sốt xuất huyến, bệnh ngoài da, bệnh phụ khoa,…  - Thiếu nước sinh hoạt  - Ô nhiễm do rác thải, xác động vật chết  - Dễ bị cháy, nỗ  - Đứt đường dây điện |
| Lụt |  | - NTTS 212ha, đê NTTS yếu.  - Hệ thống kênh mương bị bồi lấp hiện trạng đất cát tràn vào ruộng.  Không có lao động chính.  -10% nhà không an toàn.  - đối tượng dễ bị tôn thương người già, trẻ em, phụ nữ mang thai 462 người.  - Học sinh gặp nguy hiểm khi tham gia học.  - 40% nước bị nhiễm phèn, chưa có hệ thống nước sạch | - Có 3 trường kiên cố khả năng chống chịu cao.  - Tỷ lệ nhà kiên cố hóa 70%  - Tỷ lệ hộ dự trữ lương thực 90%.  Có phương án chủ động di dời lên vùng cao.  - Có điểm tập kết rác thải  Có xe chuyển rác.  - Lực lượng ở thôn có 80 người tham gia xung kích.  -Có tập huấn về sức khỏe sinh sản, vệ sinh môi trường.  - Xe ô tô: 03 chiếc  - Xuồng, ghe: 03 chiếc  - Nhà bạt: 30 cái  - Áo phao: 30 cái  - Phao tròn: 30 cái  - Máy nổ chạy điện: 01 máy 2 Kw  - Cưa máy: 01 cái  - Xẻng: 10 cái  - Cuốc: 20 cái.  - Máy cưa 4 cái | - Người dân có thể bị thương  - Đường xá bị hư hỏng  Thiệt hại về hoa màu, NTTS  - Nguyên cơ mắc các dịch bênh: sốt xuất huyết, bệnh ngoài da, bệnh phụ khoa,…  - Thiếu nước sinh hoạt  Ô nhiễm do rác thải, xác động vật chết. |
| Hạn |  | - Gây ảnh hưởng đến trồng lúa, hoa màu...294 ha  - Gây ảnh hưởng NTTS 64 ha,  - Hệ thống kênh mương không có nước.  - đối tượng dễ bị tôn thương người già, trẻ em, phụ nữ mang thai 462 người.  - 40% nước bị nhiễm phèn, chưa có hệ thống nước sạch | - Khoang các giếng bơm nhỏ để tưới.  - Bơm nước từ các trạm bơm nhỏ. | Thiệt hại về hoa màu, NTTS  Thiếu nước sinh hoạt  Ô nhiễm do rác thải, xác động vật chết. |
| Nhiễm mặn |  | - Gây ảnh hưởng khoảng 62 hộ ven đầm phá. Nguồn nước bị nhiễm mặn gây thiếu nước sinh hoạt  - Đối tượng dễ bị tôn thương người già, trẻ em, phụ nữ mang thai 210 người. | - Các hộ đầu tư mua nước đóng bịch để sử dụng.  -Đóng các cống ngăn mặn | - Thiếu nước sạch để sinh hoạt.  - Diện tích lúa bị ngập mặn chết. |

**CÔNG CỤ 5: ĐIỂM MẠNH VÀ ĐIỂM YẾU TRONG CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **stt** | **Hạng mục** | **Điểm mạnh** | **Điểm yếu** |
| **1** | **Năng lực bộ máy PCTT, TKCN cấp xã** | - Thành lập BCĐ PCTT&TKCN  - Có tinh thần trách nhiệm  - Tuyên truyền, thông báo đến người dân kịp thời.  - Đã phân công rõ trách nhiệm cho từng thành viên trong ban chỉ huy phòng chống thiên tai tìm kiếm cứu nạn.  - Chỉ đạo kịp thời, thường xuyên và có sự kiểm tra, đôn đốc.  - Huy động đội ngũ hỗ trợ khắc phục sau thiên tai; Dọn dẹp vệ sinh, thống kê NTTS,.. cứ trợ kịp thời.  - Hỗ trợ giống cây, vật chất cho người dân kịp thời phục hồi sản xuất, kinh doanh | -Chưa được đào tạo, tập luyện về kỹ năng phòng chống bão, lụt;  - Cán bộ còn kiêm nhiệm;  - Một số cán bộ còn chủ quan. |
| **2** | **Hệ thống thông tin** | - Hệ thống truyền thanh của xã phục vụ tuyên truyền kịp thời.  - Phổ biến bằng loa tay đến từng hộ dân trên toàn thôn. | - Hệ thống truyền thanh còn hạn chế chưa đến tận người dân. |
| **3** | **Cơ sở vật chất** | - Có âu thuyền để núp trú bão phục vụ cho 125 thuyền gắn máy và 150 xuồng.  - Có 3 chiếc thuyền lớn đủ phục vụ để phục vụ cứu hộ cứu nạn, 125 thuyền hộ tống.  - 1 hội trường UBND xã, 3 trường học và 1 trạm y tế.  - 3 chiếc xe ben tải, 4 máy cưa, đèn pin 30 cây, áo mưa, 30 áo pháo , 20 cái nhà bạc.  -Lương thực thực phẩm, gạo 3 tấn, 100 thùng mí tôm, dầu hỏa 100 lít.  - Xe ô tô: 03 chiếc  - Nhà bạt: 30 cái  - Phao tròn: 30 cái  - Máy nổ chạy điện: 01 máy 2 Kw  - Xẻng: 10 cái  - Cuốc: 20 cái. | - Âu thuyền còn hạn hẹp- ra vào còn cạn  -Các điểm ra vào trú bão còn thiếu.  -Đèn báo bảo và cờ báo bảo còn thiếu.  tại âu thuyền thôn nghi xuân.  -Phương tiện tìm kiếm còn thô sơ.  -Giao thông đi lại dễ bị chia cắt, khi bảo lụt sảy ra. |
| **5** | **Ý thức năng lực người dân** | - Người dân được nâng cao nhận thức trong PCTT&TKCN;  - Có kinh nghiệm trong PCTT&TKCN do trải qua nhiều;  - Xử lý nhanh các tình huống xảy ra.  Phối hợp với BCĐ PCTT&TKCN của xã để phòng chống nhà, cửa,..khắc phục sau thiên tai. | Có một số bộ phận dân chưa được tập huấn về PCTT&TKCN;  Còn ý thức chủ quan khi được cảnh báo về thiên tai |

**CÔNG CỤ 6: TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thiên tai** | **Xu hướng của thiên tai** | **Tình trạng DBTT** | **Năng lực PCTT** | **Rủi ro thiên tai** |
| Bão | Như bảng công cụ 2 | - 70% nhà bán kiên cố  - 30% hộ ở vùng thấp trũng  - 62 hộ ven đầm phá  - Đường dây điện còn dễ đứt, trụ điện chưa kiên cố  - Đường liên thôn còn dễ bị sạc lỡ  30% hộ dân chưa có đường thôn đến nhà  - Hệ thông truyền thanh còn thiếu  40% hộ dân không có lực lượng PCTT  20% hộ dân không dự trữ lương thực, thực phẩm  - Khi ốm người dân chưa đến trạm y tế ngay.  Trạm y tế còn thiếu phương tiện, thiết bị.  - Di dời 750 người , đối tượng dễ bị tổn thương đến nơi trú ẩn an toàn. | - 30% nhà kiên cố  - 4 địa điểm cư trú an toàn.  - Hệ thống điện đủ để thắp sáng.  - Trạm y tế xã kiên cố  - 4 thôn có 3 ô tô, 3 thuyền, 80% xe máy sử dụng tốt, - Xe ô tô: 03 chiếc  - Xuồng, ghe: 03 chiếc  - Nhà bạt: 30 cái  - Áo phao: 30 cái  - Phao tròn: 30 cái  - Máy nổ chạy điện: 01 máy 2 Kw  - Cưa máy: 01 cái  - Xẻng: 10 cái  - Cuốc: 20 cái.  - Máy cưa 4 cái  100% hộ dân có điện thoại liên lạc, dự báo bão; 60% hộ -Cólực lượng PCTT  80% hộ dân dự trữ lương thực, thực phẩm  - Có 4 tổ xung kích (53 người)  80% hộ dân có nhà vệ sinh tự hoại  - Hội phụ nữ, Hội nông dân, … tham gia tuyên truyền về sức khỏe, PCTT, …  - Người dân có ý thức giúp đỡ, hỗ trợ nhau sản xuất  - Có người thu gom rác thải. | - Nhà bị tốc mái, ngập úng  - Người dân có thể bị thương  - Đường xá bị hư hỏng  - Thiệt hại về hoa màu, NTTS  - Nguyên cơ mắc các dịch bênh: sốt xuất huyến, bệnh ngoài da, bệnh phụ khoa,…  - Thiếu nước sinh hoạt  - Ô nhiễm do rác thải, xác động vật chết  - Dễ bị cháy, nỗ  Dứt đường dây điện |
| Lụt | Như bảng công cụ 2 | - 30% hộ ở vùng thấp trũng  - 62 hộ ven đầm phá.  - Đường liên thôn còn dễ bị sạc lỡ  40% hộ dân không có lực lượng PCTT  20% hộ dân không dự trữ lương thực, thực phẩm  - Khi ốm người dân chưa đến trạm y tế ngay.  Trạm y tế còn thiếu phương tiện, thiết bị.  - Di dời 750 người , đối tượng dễ bị tổn thương đến nơi trú ẩn an toàn.  Di dời 462 người, đối tượng dễ bị tổn thương. | - 4 địa điểm cư trú an toàn.  - Hệ thống điện đủ để thắp sáng.  - Trạm y tế xã kiên cố  - 4 thôn có 1 ô tô, 3 thuyền, 80% xe máy sử dụng tốt  - 100% hộ dân có điện thoại liên lạc, dự báo lụt; 60% hộ có lực lượng PCTT  - 90% hộ dân dự trữ lương thực, thực phẩm  - Có 4 tổ xung kích (53 người)  - 80% hộ dân có nhà vệ sinh tự hoại  - Hội phụ nữ, Hội nông dân, … tham gia tuyên truyền về sức khỏe, PCTT, …  - Người dân có ý thức giúp đỡ, hỗ trợ nhau sản xuất  - Có người thu gom rác thải | Nhà ngập úng  Người dân có thể bị thương  Đường xá bị hư hỏng  Thiệt hại về hoa màu, NTTS  Nguyên cơ mắc các dịch bênh: sốt xuất huyến, bệnh ngoài da, bệnh phụ khoa,…  Thiếu nước sinh hoạt  Ô nhiễm do rác thải, xác động vật chết |

**BẢNG CÔNG CỤ 7.1: XẾP HẠNG RỦI RO THIÊN TAI**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **RỦI RO THIÊN TAI** | **SỐ PHIẾU CÁC THÔNG TIN** | | **TỔNG SỐ PHIẾU** | **THỨ TỰ XẾP HẠNG** |
| **NAM (14 )** | **NỮ (7 )** |
| 1. Nhà bị tốc mái, ngập úng | 25 | 13 | 38 | 1 |
| 2. Người chết, bị thương | 13 | 15 | 18 | 4 |
| 3. Đường giao thông bị sạt lỡ, hư hỏng | 13 | 2 | 15 | 7 |
| 4. hệ thống điện, truyền thanh hư hỏng | 9 | 7 | 16 | 5 |
| 5. Ô nhiễm môi trường do rác thải, xác động vật | 11 | 7 | 14 | 8 |
| 6. Thiệt hại diện tích hoa màu | 10 | 7 | 15 | 6 |
| 7. Thiệt hại nuôi trồng thủy sản | 18 | 6 | 33 | 2 |
| 8. Thiếu nước uống sinh hoạt | 13 | 48 | 19 | 3 |
|  | 112 | 105 | 217 |  |

**BẢNG CÔNG CỤ 7.2: XẾP HẠNG GIẢI PHÁP PCTT**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **GIẢI PHÁP THIÊN TAI** | **SỐ PHIẾU CÁC THÔNG TIN** | | **TỔNG SỐ PHIẾU** | **THỨ TỰ XẾP HẠNG** |
| **NAM (14 )** | **NỮ (8 )** |
| 1. Truyền thông cảnh báo trước mùa mưa bão | 18 | 13 | 31 | 1 |
| 2. Nâng đập, chắn lưới bảo đảm bảo tôm, cá còn lại trong ao hồ | 17 | 8 | 25 | 2 |
| 3. Đầu tư, hỗ trợ xây dựng nguồn nước sạch ( nhà nước ) | 11 | 7 | 18 | 6 |
| 4. Tìm nơi trú ẩn an toàn, di dời người dân từ vùng thấp lên vùng cao | 13 | 7 | 20 | 3 |
| 5. Phát quang, chặt cây cối, nâng cao hệ thống loa đài | 12 | 7 | 19 | 4 |
| 6. Đề nghị kiên cố trụ điện , hỗ trợ trạm loa, loa cầm tay | 13 | 6 | 19 | 5 |
|  | 84 | 48 | 132 |  |

**CÔNG CỤ 7.1: BẢNG XẾP HẠNG RỦI RO THIÊN TAI**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **RỦI RO THIÊN TAI** | **Số phiếu cho các thông tin** | | **Tổng số phiếu** | **Thứ tự xếp hạng** |
| **Nam** | **Nữ** |
| Nhà bị ngập tốc mái | 4 | 12 | 16 | 7 |
| Người chết, người bị thương | 1 | 8 | 9 | 8 |
| Giao thông thủy lợi bị chia cắt do sạt lỡ | 9 | 16 | 25 | 6 |
| Hệ thống điện, truyền thanh của xã bị hỏng | 15 | 28 | 43 | 1 |
| Ôi nhiễm môi trường | 11 | 22 | 33 | 3 |
| Hoa màu bị thiệt hại | 10 | 30 | 40 | 2 |
| Mất diện tích nuôi trồng thủy sản | 13 | 23 | 30 | 5 |
| Hệ thống kênh mương bị hỏng | 10 | 22 | 32 | 4 |

**BẢNG CÔNG CỤ 7.2 : XẾP HẠNG GIẢI PHÁP PCTT**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Giải Pháp Phòng Chống Thiên Tai** | **Số phiếu cho các thông tin** | | **Tổng số phiếu** | **Thứ tự xếp hạng** |
| **Nam** | **Nữ** |
| Gia cố cột điện và đường dây. | 16 | 26 | 42 | 1 |
| Hỗ trợ thêm một số loa cho các vùng ở xa, bổ sung thêm loa tay cho các thôn. | 3 | 15 | 18 | 6 |
| Hỗ trợ thu gom rác thải, súc vật chết sau thiên tai. | 9 | 20 | 29 | 4 |
| Tuyên truyền tập huấn tăng cường phòng chống dịch bệnh. | 6 | 22 | 28 | 5 |
| Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi. | 14 | 23 | 37 | 2 |
| Tập huấn kỹ năng gia cố nhà cửa | 5 | 12 | 17 | 7 |
| Tu sửa hệ thống kênh mương. | 11 | 22 | 33 | 3 |

**BẢNG CÔNG CỤ 8: PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Rủi ro thiên tai** | **Nguyên nhân trực tiếp, gián tiếp** | **Giải pháp** |
| **01** | **Nhà bị tốc mái, ngập úng** | - Ý thức chằng, chống nhà cửa chưa cao  - Nhà bán kiên cố  - Người dân còn chủ quan | - Mở nhiều lớp tập huấn về chằng, chống nhà cửa: 05 lớp  - Đề nghị hỗ trợ các đối tượng chính sách, BTXH, hộ nghèo, cận nghèo, hộ khó khăn  - Truyền thông, cảnh báo trước mùa thiên tai  - Vận động người dân xây nhà nơi cao ráo, kiên cố |
| **02** | **Thiệt hại nuôi trồng thủy sản** | - Do người dân sản xuất tái vụ  - Đê đập, lưới chắn chưa đảm bảo yêu cầu  - Người dân chủ quan chưa thu hoạch để đợi giá cao | - Khuyến cáo bà con không nên nuôi tái vụ và thu hoạch sớm trước mùa mưa bảo  - Nâng đập, chắn lưới bảo đảm tôm, cá còn lại trong ao hồ |
| **03** | **Thiếu nước uống sinh hoạt** | - Do chưa có nguồn nước sạch  - Nguồn nước sinh hoạt bị nhiễm phèn: 90%  - Nước bị nhiễm mặn: 62% | - Đầu tư xây dựng cung cấp nguồn nước sạch  - Mở 2 lớp tập huấn về sử dụng nguồn nước  - Hỗ trợ dụng cụ lọc nước  - Người dân phối hợp cùng nhà nước để đưa nước sạch vào từng gia đình |
| **04** | **Người bị chết, bị thương** | - Do người dân chủ quan  - Người già, các đối tượng dễ bị tổn thương khác. | - Tuyên truyền người dân không nên ra khơi đánh bắt, không ra khỏi nhà khi có gió bão  - Tìm nơi trú ẩn an toàn, di dời người dân từ vùng trủng thấp lên vùng cao an toàn  - Dự trữ thuốc men, sơ cứu tại chỗ  - Bố trí 02 điểm cứu thương tại hai thôn |
| **05** | **Hệ thống điện, truyền thanh bị hư hỏng** | - Do cây gãy, dứt dây điện  - Trụ điện chưa kiên cố, đường dây còn nhỏ lẻ  - Hệ thống loa còn ít | - Phát quan chặt cây cối, nâng cấp hệ thống truyền thanh xã trước mùa mưa bảo  - Kiên cố các trụ diện: 200 trụ  - Hỗ trợ thêm 2 trạm loa và 15 loa cầm tây cho các thôn |
| **06** | **Hệ thống kênh mương bị hư hỏng** | Hệ thống kênh mương chủ yếu là đất đắp. | - Kiên cố hóa bê tông.  - Hằng năm gia cố, nâng cấp hệ thống kênh mương. |

**BẢNG CÔNG CỤ 09: TỔNG HỢP GIẢI PHÁP PCTT THEO THỨ TỰ ƯU TIÊN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT**  **Ưu tiên** | **Giải pháp phòng chống thiên tai** | **Hoạt động** | **Ghi chú** |
| **01. Nhà bị tốc mái, ngập úng** | - Mở nhiều lớp tập huấn về chằng, chống nhà cửa: 05 lớp  - Đề nghị hỗ trợ các đối tượng chính sách, BTXH, hộ nghèo, cận nghèo, hộ khó khăn  - Truyền thông, cảnh báo trước mùa thiên tai  - Vận động người dân xây nhà nơi cao ráo, kiên cố | - Ý thức chằng, chống nhà cửa chưa cao  - Tỷ lệ nhà bán kiên cố 70%.  - Người dân còn chủ quan |  |
| **02. Thiệt hại nuôitrồng thủy sản** | - Khuyến cáo bà con không nên nuôi tái vụ và thu hoạch sớm trước mùa mưa bảo  - Nâng đập, chắn lưới bảo đảm tôm, cá còn lại trong ao hồ | - Do người dân sản xuất tái vụ  - Đê đập, lưới chắn chưa đảm bảo yêu cầu  - Người dân chủ quan chưa thu hoạch để đợi giá cao |  |
| **03.Thiếu nước uốngsinh hoạt** | - Đầu tư xây dựng cung cấp nguồn nước sạch  - Mở 2 lớp tập huấn về sử dụng nguồn nước  - Hỗ trợ dụng cụ lọc nước  - Người dân phối hợp cùng nhà nước để đưa nước sạch vào từng gia đình | - Do chưa có nguồn nước sạch  - Nguồn nước sinh hoạt bị nhiễm phèn: 90%  - Nước bị nhiễm mặn: 62% |  |
| **04. Người bị chết, bị thương** | - Tuyên truyền người dân không nên ra khơi đánh bắt, không ra khỏi nhà khi có gió bão  - Tìm nơi trú ẩn an toàn, di dời người dân từ vùng trủng thấp lên vùng cao an toàn  - Dự trữ thuốc men, sơ cứu tại chỗ  - Bố trí 02 điểm cứu thương tại hai thôn | - Do người dân chủ quan  - Các đối tượng dễ bị tổn tương như người già, trẻ em. |  |
| **05. Hệ thống điện, truyền thanh bị hư hỏng** | - Phát quan chặt cây cối, nâng cấp hệ thống truyền thanh xã trước mùa mưa bảo  - Kiên cố các trụ diện: 200 trụ  - Hỗ trợ thêm 2 trạm loa và 15 loa cầm tây cho các thôn | - Do cây gãy, đứt dây điện  - Trụ điện chưa kiên cố, đường dây còn nhỏ lẻ  - Hệ thống loa chưa phủ rộng khắp. |  |
| **06. Hệ thống kênh mương bị hư hỏng** | - Kiên cố hóa bê tông.  - Hằng năm gia cố, nâng cấp hệ thống kênh mương. | - Nước dâng gây sạc lở, hư hỏng các đoạn kênh mương sung yếu. |  |

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - UBND huyện;  - BCH. PCTT&TKCN huyện;  - TT Đảng ủy, HĐND xã;  - CT, các PCT.UBND xã;  - UBMTTQ xã và các đoàn thể;  - Trạm Y tế, 3 đơn vị trường học;  - Các Thôn.  - Lưu: VT | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **KT. CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH**  **Mai Xuân Tuấn** |

1. Phân loại theo luật đất đai 2013 [↑](#footnote-ref-1)
2. Các loại hình thiên tai theoLuật PCTT: bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác [↑](#footnote-ref-2)
3. Biểu hiện biến đổi khí hậu bao gồm nhiệt độ trung bình tăng lên, nước biển dâng, lượng mưa và thiên tai thay đổi về tần suất, mức độ trầm trọng và thời gian xảy ra trong thời gian dài [↑](#footnote-ref-3)
4. Phụcvụdựán GCF [↑](#footnote-ref-4)
5. Phục vụ cụ thể cho dự án GCF [↑](#footnote-ref-5)
6. Phục vụ cho dự án GCF [↑](#footnote-ref-6)